



shuǐ pào

水泡

noun · blister; bubble

Example Sentences

Tā shǒu shàng mó chū le shuǐ pào

他手 上 磨出了水泡。

He got a blister on his hand from rubbing.

Shuǐ miàn shàng mào chū le xǔ duō shuǐ pào

水 面 上 冒出了许多水泡。

Many bubbles appeared on the water surface.

Trace each character, then write the word on your own.

水 水 水 水 水 水 水

泡 泡 泡 泡 泡 泡 泡 泡 泡 泡 泡